

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;


Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này một (01) thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/3/2025.

Cục Thuế thực hiện việc nhập và đăng tải dữ liệu thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyên đổi số, thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Lãnh đạo Bộ;
- Văn phòng Bộ (P.CCHC);
- Website BTC;
- Website Cục Thuế;
- Chi cục Thuế khu vực;
- Lưu: VT, CT(VP)(3b). 


KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1047./QĐ-BTC
ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.008346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	Thuế	Chi cục Thuế khu vực/ Đội Thuế cấp huyện (Trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy là Cục Thuế/Chi cục Thuế)

*** Ghi chú:**

- Chi cục Thuế khu vực: Trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy là Cục Thuế;

- Đội Thuế cấp huyện: Đội thuế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội thuế liên huyện. Trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy là Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực và Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức;

- Thủ tục hành chính nêu trên sửa đổi, bổ sung TTHC số thứ tự 09 Mục II, Phần I ban hành kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực thuế, hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung).

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp doanh thu - chi phí theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm; chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm), kể từ ngày có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm.

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp doanh thu - chi phí theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý (bao gồm cả tạm phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp cho địa bàn cấp tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nơi có bất động sản chuyên nhượng khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính) chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau và khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế *(trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy là Tổng cục Thuế)*/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Công thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Công thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Công thông tin điện tử của Cục Thuế/Công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Công thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Công thông tin điện tử của Cục Thuế/Công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

- + Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;
- + Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;
- + Hoặc bằng phương thức điện tử qua Công thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ: theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi, bổ sung; sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi, bổ sung; sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC), Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; *Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết,* gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

- Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định);

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC:

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN hoặc mẫu số 03-1B/TNDN hoặc mẫu số 03-1C/TNDN;

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyên gia công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyên gia theo mẫu số 03-3D/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN;

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất theo mẫu 03-8/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 03-8A/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu 03-8B/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 03-8C/TNDN;

+ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyên nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu 03-9/TNDN.

- Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung: Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế; Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc bản chụp chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế.

- Trường hợp người nộp thuế có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết thuộc đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (*đã được sửa đổi, bổ sung, sau đây gọi là: Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ*).

Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo: Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ; phụ lục II, phụ lục III, phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ và nộp cùng tờ khai quyết toán thuế TNDN được sửa đổi, bổ sung. Trong đó:

+ *Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.*

+ Phụ lục II - Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia: Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (trừ người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Nghị định 132/2020/NĐ-CP).

+ Phụ lục III- Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu: Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (trừ người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Nghị định 132/2020/NĐ-CP).

Hồ sơ, tài liệu kèm theo phụ lục II và phụ lục III người nộp thuế lập và lưu tại Doanh nghiệp.

+ Phụ lục IV:

++ Người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và là công ty mẹ tối cao của tập đoàn, có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Thời hạn nộp Báo cáo cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao.

++ Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú phải nộp cho Cơ quan thuế trong các trường hợp sau:

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam nhưng đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động hoặc không tự động cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó.

+++ Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp văn bản thông báo chỉ định của Công ty mẹ tối cao cho Cơ quan thuế trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế.

++ Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú không phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày cuối cùng tháng thứ 12 sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao và đáp ứng các điều kiện sau:

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó.

+++ Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn.

+++ Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này.

+++ Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế Việt Nam về tên, mã số thuế và nước cư trú của Công ty mẹ tối cao hoặc tổ chức thay mặt nộp báo cáo trước hoặc vào ngày cuối cùng của năm tài chính của tập đoàn.

++Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú, Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thỏa thuận quốc tế về thuế của Việt Nam.

++Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế.

Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP:

(1) Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

(2) Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

(2.1) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng;

(2.2) Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

(2.3) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Phân phối: Từ 5% trở lên;
- Sản xuất: Từ 10% trở lên;
- Gia công: Từ 15% trở lên.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

* *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết**: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**: Chi cục Thuế khu vực/Đội Thuế cấp huyện (trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy là Cục Thuế/Chi cục Thuế).

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí**: Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC:

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN hoặc mẫu số 03-1B/TNDN hoặc mẫu số 03-1C/TNDN;

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN;

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất theo mẫu 03-8/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 03-8A/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu 03-8B/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 03-8C/TNDN;

+ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu 03-9/TNDN.

+ Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo: *Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ*; phụ lục II, phụ lục III, phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ và nộp cùng tờ khai quyết toán thuế TNDN.

++ *Phụ lục I: Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ*;

++ Phụ lục II: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ;

++ Phụ lục III: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ;

++ Phụ lục IV: Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (*đã sửa đổi, bổ sung*).

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

+ Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

+ *Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.*

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ *Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.*

Usp

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

2. 03.TNDN.docx 3. 03-1A.TNDN.docx 4. 03-1B.TNDN.docx 5. 03-1C.TNDN.docx 6. 03-2.TNDN.docx
7. 03-3A.TNDN.docx 8. 03-3B.TNDN.docx 9. 03-3C.TNDN.docx 10. 03-3D.TNDN.docx 11. 03-4.TNDN.docx
12. 03-5.TNDN.docx 13. 03-6.TNDN.docx 14. 03-8.TNDN.docx 15. 03-8A.TNDN.docx 16. 03-8B.TNDN.docx
17. 03-8C.TNDN.docx 18. 03-9.TNDN.docx PL I NĐ
20.2025.docx PL II - NĐ
132.2020.doc PL III - NĐ
132.2020.doc
- PL IV - NĐ
132.2020.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế:

[07] Mã số thuế:

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	C	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	<i>Loại thu nhập miễn thuế.....</i>		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	- Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	C7	
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9=(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	
8.3	- Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyên nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	
2.1	<i>Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	E3	
2.2	<i>Thuế TNDN từ hoạt động chuyên nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ</i>	E4	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	<i>Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	E6	
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)	G	
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyên nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)	I	
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

..., ngày..... tháng..... năm.....

Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BDS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tính đã kê khai riêng.
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

Phụ lục
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	
a	Chiết khấu thương mại	[07]	
b	Giảm giá hàng bán	[08]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	
a	Giá vốn hàng bán	[13]	
b	Chi phí bán hàng	[14]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	
5	Chi phí tài chính	[16]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	
7	Thu nhập khác	[19]	
8	Chi phí khác	[20]	
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu [22] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đơn vị tiền: *Đồng Việt Nam*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	[04]	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	[05]	
3	Thu nhập lãi thuần ([06]=[04]-[05])	[06]	
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	[07]	
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	[08]	
6	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ ([09]=[07]-[08])	[09]	
7	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	[10]	
8	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	[11]	
9	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	[12]	
10	Thu nhập từ hoạt động khác	[13]	
11	Chi phí hoạt động khác	[14]	
12	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác ([15]=[13]-[14])	[15]	
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	[16]	
14	Chi phí hoạt động	[17]	
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	[18]	
16	Tổng lợi nhuận trước thuế ([19]=[06]+[09]+[10]+[11]+[12]+[15]+[16]-[17]-[18])	[19]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu [19] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
I	Doanh thu hoạt động		
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	
c.	Cô tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5	
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20	
II	Chi phí hoạt động		
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	
2.5.	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	32	
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40	
III.	Doanh thu hoạt động tài chính		
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44	
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	
IV	Chi phí tài chính		
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	
4.2.	Chi phí lãi vay	52	
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	
4.5.	Chi phí tài chính khác	55	
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60	
V.	Chi phí bán hàng	61	
VI.	Chi phí quản lý công ty	62	
VII.	Kết quả hoạt động (70=20+50-40-60-61-62)	70	
VIII.	Thu nhập khác và chi phí khác		
8.1.	Thu nhập khác	71	
8.2.	Chi phí khác	72	
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	
IX.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (90 = 70 + 80)	90	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu chi tiêu 90 được tổng hợp vào chi tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN

**Phụ lục
 CHUYỂN LỖ**

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

vị t Việt Nam

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh được chuyển trong kỳ				
	Năm...				
	Năm...				
	...				
	Tổng cộng			[04]	
II	Lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển trong kỳ				
	Năm...				
	Năm...				
	...				
	Tổng cộng			[05]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Số liệu chi tiêu [04] được tổng hợp vào chi tiêu C3a của Tờ khai 03/TNDN;

- Số liệu chi tiêu [05] được tổng hợp vào chi tiêu D2 của Tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-3A/TNDN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 80/2021/TT-BTC, ngày 29 tháng 9 năm 2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
 (Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi
 đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã phường [09b] Quận/huyện..... [09c] Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Thông tin dự án đầu tư			Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
					Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
								Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25) = (21) + (23) + (24)
1																								
				Tổng cộng												[10]		[11]		[12]		[13]	[14]	[15]

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([16]=[11]-[15])	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([19]=[16]-[18])	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([20]=[16]-[17]-[18])	[20]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.
- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
- Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN.
- NNT có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì kê khai riêng đối với hoạt động này.
- NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.
- Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: 03-3B/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)
(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi
đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ/...../..... đến/...../.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã [09b] Quận/huyện.....[09c] Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Thông tin dự án đầu tư					Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Tiêu chí đáp ứng dự án đầu tư mở rộng	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
									Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)=(22)+(24)+(25)
1	...																								
				Tổng cộng													[10]		[11]		[12]		[13]	[14]	[15]

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

STT	Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([16]=[11]-[15])	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([19]=[16]-[18])	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([20]=[16]-[17]-[18])	[20]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.
2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
3. Số liệu chi tiêu [12] tổng hợp vào chi tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;
4. Số liệu chi tiêu [13] tổng hợp vào chi tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;
5. Số liệu chi tiêu [14] tổng hợp vào chi tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;
6. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.
7. Chi tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chi tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chi tiêu này.

Mẫu số: 03-3C/TNDN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi

đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ// đến//

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

.....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

.....

--	--	--

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu

có):.....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

.....

--	--	--

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế:

Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã [09b] Quận/huyện..... [09c]

Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tương ứng mức chi cho lao động nữ.

Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
-----	----------	-------------	---------

(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[10]	
2.	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	
3.	Thu nhập miễn thuế	[12]	
4.	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	[13]	
5.	Thu nhập tính thuế	[14]	
6.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[15]	
7.	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ tính thuế ([16] = [18] + [20]) (Không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	[16]	
7.1	Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ		
-	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[17]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[18]	
7.2	Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số		
-	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[19]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[20]	

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([21]=[15]-[16])	[21]	
2.	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[22]	
3.	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[23]	
4.	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([24]=[21]-[23])	[24]	
5.	Thuế TNDN còn phải nộp ([25]=[21]-[22]-[23])	[25]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chi tiêu [16] tổng hợp vào chi tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

4. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

5. Chi tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh

doanh khác tính có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: 03-3Đ/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao)

(Kê khai theo từng tình nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ// đến//

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã [09b] Quận/huyện..... [09c] Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	[10]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	[11]	
3	Thu nhập tính thuế TNDN	[12]	
4	Tỷ lệ giảm thuế	[13]	
5	Số thuế TNDN được giảm	[14]	

Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp khoa học công nghệ

1. Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ: ngày cấp:, nơi cấp:.....

Danh mục công nghệ, sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đủ điều kiện được hưởng ưu đãi:

1).....

2).....

2. Xác định điều kiện về doanh thu để được hưởng ưu đãi

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ	[15]	
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp	[16]	
3	Tỷ lệ về doanh thu làm căn cứ xét ưu đãi thuế	[17]	
4	Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế	[18]	

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Xác định thời gian ưu đãi		Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định thuế TNDN phải nộp		Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Số năm	Từ năm	Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyên lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(14)+(15)
1															
2															
3															
				Tổng cộng							[19]		[20]	[21]	[22]

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ($[23]=[19]-[22]$)	[23]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[24]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[25]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ($[26]=[23]-[25]$)	[26]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ($[27]=[23]-[24]-[25]$)	[27]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.
2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
3. Số liệu chỉ tiêu [20] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;
4. Số liệu chỉ tiêu [14], [21] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;
5. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.
6. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được	Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
					Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)+(4)	(6)	(7) = (5)x(6)	(8)
	Tổng cộng						[04]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

- Tài liệu đính kèm gồm:

+ Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

+ Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc bản chụp chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế.

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

- Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu C16 của Tờ khai 03/TNDN.

Phụ lục

THU NHẬP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đơn vị tiền: *Đồng Việt Nam*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Hoạt động chuyên nhượng bất động sản đã bàn giao		
1	Doanh thu từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản	[04]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản	[05]	
	- Giá vốn của đất chuyên nhượng	[06]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[07]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[08]	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[09]	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[10]	
	- Chi phí khác	[11]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản đã bàn giao trong kỳ ([12]=[04]-[05])	[12]	
	- Trong đó: thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi	[13]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

- Số liệu chỉ tiêu [12] được tổng hợp vào chỉ tiêu B15 trên tờ khai 03/TNDN.

Phụ lục
BÁO CÁO TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG QUỸ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

I. Xác định số trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế:

[04] Mức trích lập:

[05] Số tiền trích lập: Đồng Việt Nam

II. Theo dõi việc điều chuyển, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế trước	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế này	Số tiền được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4) + (5) - (6) - (7) - (8)
	...							
	...							
Tổng cộng								

III. Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng	Số tiền đã nộp về Quỹ phát triển KHCN	Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích		Thuế suất thuế TND N	Thuế TNDN phải nộp	Tiền lãi phải nộp		Tổng số tiền phải nộp
								Số tiền Quỹ còn lại do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Số tiền Quỹ sử dụng không đúng mục đích			Do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Do sử dụng không đúng mục đích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = (9 + 10) x (11)	(13)	(14)	(15)
1	...													
2	...													
...													
Tổng cộng														[06]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
2. Số liệu chỉ tiêu [05] tổng hợp vào chỉ tiêu C5, D4 của tờ khai 03/TNDN;
3. Số liệu chỉ tiêu [06] tổng hợp vào chỉ tiêu E6 của tờ khai 03/TNDN.

máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh											
Nhà máy ...											
Nhà máy ...											
Tổng cộng									[06]	[07]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
2. Cột (4) và (5): Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.
3. Cột (10): NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
4. Cột (11): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.
5. Chỉ tiêu [06] được tổng hợp vào chỉ tiêu G1 của tờ khai 03/TNDN.
6. Chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G2 của tờ khai 03/TNDN.
7. NNT có cơ sở sản xuất khác tỉnh là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh kê khai số thuế TNDN phân bổ cho nhà máy tại Phụ lục này, đồng thời kê khai số thuế TNDN phân bổ cho từng tỉnh tại Phụ lục 03-8B/TNDN.

Tổng cộng							[04]	[05]						
-----------	--	--	--	--	--	--	------	------	--	--	--	--	--	--

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Cột (10), (15): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán;
3. Số liệu chi tiêu [04] được tổng hợp vào chi tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;
4. Số liệu chi tiêu [05] được tổng hợp vào chi tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN;
5. NNT không kê khai vào phụ lục này đối với phần thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN.
6. Cột (4) và (5): Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động chuyển nhượng BĐS khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có hoạt động chuyển nhượng BĐS trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 huyện trong các huyện đó có hoạt động chuyển nhượng BĐS để kê khai vào chi tiêu này.

1	văn phòng điều hành nhà máy										
2.	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										
...	...										

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

.... ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều huyện do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

Phụ lục

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP
 ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN**
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[04] Tổng số thuế TNDN phải nộp được phân bổ:đồng

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:.....đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Xác định tỷ lệ phân bổ		Số thuế TNDN phải nộp cả năm theo quyết toán cho từng tỉnh	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyên sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
			Hu yện	Tỉnh		Doanh thu bán vé thực tế trên địa bàn	Tỷ lệ phân bổ (%)					
[0 6]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]=[1 2]/[05]	[14]= [13]x [04]	[15]	[16]	[17]= [14]- [15]	[18]= [14]- [15]- [16]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											
	Cộng theo từng tỉnh... [19]											
	Cộng các tỉnh [20]											
	Số thuế phải nộp còn lại phân bổ cho Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính (= [04]-Cộng các tỉnh) [21]											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột [07].

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

3. Cột [09] và [10]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này

4. Cột [15]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

5. Cột [16]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

Phụ lục

**BẢNG KÊ CHỨNG TỬ NỢP TIỀN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM
 NỢP CỦA HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN THU TIỀN THEO
 TIẾN ĐỘ CHƯA BÀN GIAO TRONG NĂM**

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:

.....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

.....

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

S T T	Tên dự án bất động sản	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Tên cơ quan thu	Số tiền thu theo tiến độ	Số thuế TNDN đã tạm nộp	Số thuế TNDN đã tạm nộp bù trừ với số thuế phải nộp theo quyết toán kỳ này	Số tiền thuế đã tạm nộp chưa quyết toán chuyển kỳ sau
				Huyện	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán trong các kỳ trước							[04]	[05]	[06]=[04]-[05]
2	Thuế TNDN đã tạm nộp theo tiến độ trong kỳ này							[06]	[07]	[08]=[06]-[07]
	Dự án ...									
	Dự án ...									
3	Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán chuyển các kỳ sau								[09]=[05]+[07]	[10]=[06]+[08]

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
- Số liệu chi tiêu [05] được tổng hợp vào chi tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chi tiêu [07] được tổng hợp vào chi tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN.
- Thông tin tại cột (4) và (5): Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

Phụ lục I*(Kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)***THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT***(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)***Kỳ tính thuế: Từ.....đến.....**

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[03] Địa chỉ:

[04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết ¹											
				(5)											
(1)	(2)	(3)	(4)	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M
1															
2															
3															
...															

¹ Người nộp thuế đánh dấu “x” vào cột hình thức quan hệ liên kết kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ được và Điều 1 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN KÊ KHAI, MIỄN LẬP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ ²
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chi phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	
b	Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế	
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	
	- Gia công: Từ 15% trở lên	

² Người nộp thuế đánh dấu "x" vào dòng trường hợp miễn trừ áp dụng tương ứng.

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú ³	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA ⁴
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh											
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết											
1	Hàng hoá											
1.1	Hàng hoá hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											

³ Giá trị phân bổ cho cơ sở thường trú cần kê khai và chú thích rõ là phân bổ doanh thu hay chi phí cho cơ sở thường trú.

⁴ Người nộp thuế kê khai "x" đối với giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và "không" đối với giao dịch không thuộc phạm vi áp dụng APA.

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú ³	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA ⁴
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
	...											
1.2	Hàng hoá không hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2	Dịch vụ											
2.1	Nghiên cứu, phát triển											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.2	Quảng cáo, tiếp thị											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú ³	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA ⁴
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
2.3	Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.4	Hoạt động tài chính											
2.4.1	Phí bản quyền và các khoản tương tự											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
	...											
2.4.2	Lãi vay											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
	...											
2.5	Dịch vụ khác											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
	...											

Handwritten signature

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT**1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ**

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
	Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu				
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)=(1)-(2)				
4	Giá vốn hàng bán				
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5)=(3)-(4)				
6	Chi phí bán hàng				
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp				
8	Doanh thu hoạt động tài chính				
8.1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				
9	Chi phí tài chính				
9.1	Trong đó: Chi phí lãi vay				
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				

KUP

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)				
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)				
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)				
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)				
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16)=[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)				
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
17.1	- Tỷ suất				
17.2	- Tỷ suất				
17.3	-				

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
3	Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2)				
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
5	Chi phí hoạt động dịch vụ				
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)				
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
10	Thu nhập từ hoạt động khác				
11	Chi phí hoạt động khác				
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)=(10)-(11)				

Handwritten signature

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
14	Chi phí hoạt động				
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16)=(3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)				
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)				
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
18.1	Tỷ suất				
18.2	Tỷ suất				
18.3				

3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				
1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				

Luc

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1.1.c	Cô tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				
1.11	Thu nhập hoạt động khác				
2	Chi phí hoạt động (2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+ (2.10)+(2.11)+(2.12)				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1)=(2.1.a)+(2.1.b)+(2.1.c)				
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				

Uyl

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				
3	Doanh thu hoạt động tài chính (3)=(3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
3.4	Doanh thu khác về đầu tư				
4	Chi phí tài chính (4)=(4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
4.2	Chi phí lãi vay				
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
4.5	Chi phí tài chính khác				
5	Chi phí bán hàng				
6	Chi phí quản lý công ty chứng khoán				
7	Kết quả hoạt động (7)=(1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)				
8	Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ				
9	Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ				
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ [(11)=(7)+(9)-(8)+(10)]				
12	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12)=[(9)-(8)]/(11)				
13	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5) Trong đó:				
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của				

Uy

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
	các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13))/(11)				
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
15.1	Tỷ suất				
15.2	Tỷ suất				
15.3				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

ly

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Thông tin về các bên liên kết:

- Cột (2): Ghi đầy đủ tên của từng bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết tại Việt Nam là tổ chức thì ghi theo thông tin tại giấy phép đăng ký doanh nghiệp; là cá nhân thì ghi theo thông tin tại chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi theo thông tin tại văn bản xác định quan hệ liên kết như giấy phép đăng ký kinh doanh, hợp đồng, thỏa thuận giao dịch của người nộp thuế với bên liên kết.

- Cột (3): Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi bên liên kết là đối tượng cư trú.

- Cột (4): Ghi mã số thuế của các bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế, mã định danh người nộp thuế, nếu không có thì ghi rõ lý do.

- Cột (5): Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ, người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết kê khai hình thức quan hệ liên kết tương ứng với từng bên liên kết bằng cách đánh dấu “x” vào ô tương ứng. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

D. Mục II. Các trường hợp được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP tại Cột (2) thì đánh dấu “x” vào ô thuộc diện miễn trừ tương ứng tại Cột (3).

Trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, người nộp thuế chỉ đánh dấu vào ô tương ứng tại Cột (3) và không phải kê khai các mục III và IV Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-

CP, người nộp thuế kê khai các mục III và IV theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.1 và E.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.2 và E.

Đ. Mục III. Thông tin xác định giá giao dịch liên kết:

Đ.1. Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và đã kê khai đánh dấu (x) vào cột 3 tại dòng a hoặc dòng c chỉ tiêu miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thực hiện kê khai mục này như sau:

- Cột (3), (7) và (12): Kê khai như hướng dẫn tại phần Đ.2 Phụ lục này.
- Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10) và (11): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế làm căn cứ xác định điều kiện được miễn trừ được tính bằng (=) tổng giá trị tại Cột (3) cộng (+) Cột (7) của dòng chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết”.

Đ.2. Người nộp thuế không thuộc trường hợp được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP kê khai như sau:

- Chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh”:
- + Cột (3): Ghi tổng giá trị doanh thu bán ra cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác (không bao gồm các khoản thu hộ).
- + Cột (7): Ghi tổng giá trị chi phí phải trả cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Chi phí hàng hóa và dịch vụ mua vào, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác (không bao gồm các khoản chi hộ).
- + Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10), (11), (12) và (13): Để trống không phải kê khai.
- Chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết”:
- + Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với từng chỉ tiêu Hàng hóa cộng (+) Dịch vụ.
- Chỉ tiêu “Hàng hóa”:
- + Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định cộng (+) Hàng hóa không hình thành tài sản cố định.

- Chỉ tiêu “Hàng hóa hình thành tài sản cố định” và các dòng chi tiết “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”,....:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu “Hàng hóa không hình thành tài sản cố định” và các dòng chi tiết “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”,....:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu “Dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu “Nghiên cứu, phát triển” cộng (+) “Quảng cáo, tiếp thị” cộng (+) “Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo” cộng (+) “Hoạt động tài chính cộng” (+) “Dịch vụ khác”.

- Các chỉ tiêu “Nghiên cứu, phát triển”; “Quảng cáo, tiếp thị”; “Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo”; “Hoạt động tài chính và Dịch vụ khác”, và chi tiết theo từng “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”,....:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và Cột (10).

- Cột (6) và (10): Ghi tương ứng với từng chỉ tiêu theo từng bên liên kết ký hiệu viết tắt tên phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP cấu thành giá trị bán ra cho bên liên kết và giá trị mua vào từ bên liên kết của người nộp thuế xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, cụ thể như sau:

+ PP1: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập).

+ PP2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập.

PP2-1: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại).

PP2-2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi).

PP2-3: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.

+ PP3: Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết.

Ví dụ:

+ Mua máy móc từ bên liên kết A trên cơ sở phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, tại dòng chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định từ bên liên kết A Cột (10): Ghi PP1.

+ Thu phí dịch vụ quản lý cung cấp cho bên liên kết B trên cơ sở phương pháp giá vốn cộng lãi, tại dòng chỉ tiêu Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo cho bên liên kết B Cột (6): Ghi PP2-2.

- Cột (5) và (9): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Cột (11): Ghi lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập.

- Cột (12): Ghi lần lượt tổng giá trị thu hộ, tổng giá trị chi hộ, tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú, tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Cột (13): Ghi theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP tương ứng với từng giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và để trống các ô tương ứng với các dòng chỉ tiêu ghi số liệu tổng giá trị.

E. Mục IV. Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết:

- Chỉ tiêu “Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)”:

Người nộp thuế đánh dấu “x” vào “Có” nếu đã ký APA đơn phương, song phương hoặc đa phương với Cơ quan thuế Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế không ký APA với Cơ quan thuế thì đánh dấu “x” vào “Không” và để trống không kê khai các chỉ tiêu tại Cột (4) bảng kết quả sản xuất kinh doanh tại mục này.

- Người nộp thuế chỉ phát sinh các khoản thu hoặc doanh thu với các bên độc lập chỉ kê khai tại Cột (6) của bảng kết quả sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp đối với từng chỉ tiêu tương ứng được hướng dẫn tại Phụ lục này.

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu tại dòng (17): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2c miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3), (17...) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột 6: Người nộp thuế kê khai giá trị Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với lĩnh vực hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực, theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực hoặc theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực thực hiện kê khai riêng theo từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực thực hiện kê khai theo lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

c) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên kết xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên độc lập theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

Các chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu” và “Các khoản giảm trừ doanh thu”: Người nộp thuế kê khai tương ứng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ và ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

- Chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu”.

- Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”.

- Các chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động tài chính”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị doanh thu hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay”:

Ghi giá trị tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay tính vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu “Chi phí tài chính”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu “Chi phí lãi tiền vay dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh”:

Ghi giá trị chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu “Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào chi phí trong kỳ và được xác định bằng tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” cộng (+) chỉ tiêu “Doanh thu tài chính” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí tài chính”.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí lãi vay” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí khấu hao”.

- Chỉ tiêu “Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chỉ tiêu “Chi phí lãi tiền vay” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay”] chia (:) giá trị chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3),... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Ví dụ:

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí để xác định lợi nhuận thuần trong kỳ tính thuế, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi

phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí và kê khai mức tỷ suất tương ứng theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối theo APA, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1) và (17.2): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất tại chỉ tiêu (17.1) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (3); ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối tại chỉ tiêu (17.2) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (4).

- Trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều chức năng sản xuất, kinh doanh và Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết khác nhau thì kê khai Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết riêng đối với từng chức năng sản xuất, kinh doanh.

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng:

- Chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”:

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Thu nhập lãi thuần”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ (-) chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động dịch vụ”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động dịch vụ”.

- Các chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”, “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”, “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động khác”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động khác” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác”.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”:

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng với thu nhập và các khoản thu có tính chất là doanh thu tại Cột (3), (4) và (5) được trích lập dự phòng.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh, người nộp thuế hạch toán, xác định riêng tương ứng với từng khoản thu có tính chất là doanh thu tại các cột (3), (4), (5) và ghi giá trị được hạch toán, xác định riêng. Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế”: Phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi thuần” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác” cộng (+) chỉ tiêu “Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

- Chỉ tiêu: “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (18.1), (18.2), (18.3) ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6), (7), và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Chỉ tiêu tại dòng (15): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6) và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong kỳ, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu “Kết quả hoạt động” cộng (+) chỉ tiêu “Tổng Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ” trừ (-) “Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chỉ tiêu “Tổng Chi phí lãi tiền vay” trừ (-) chỉ tiêu “Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay”] chia (:) giá trị chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (15.1), (15.2) (15.3), ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP
ngày tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

**DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU
CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ QUỐC GIA**
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)
Kỳ tính thuế: Từ.....đến.....

- [01] Tên người nộp thuế
- [02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--
- [03] Địa chỉ:
- [04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:
- [06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:
- [09] Tên đại lý thuế (nếu có):
- [10] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục II, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Thông tin về người nộp thuế:		
1.1	Thông tin cơ cấu quản lý và tổ chức, bao gồm sơ đồ tổ chức, danh sách, thông tin tóm lược các chức danh quản lý của tập đoàn mà người nộp thuế phải báo cáo trực tiếp và địa chỉ văn phòng, trụ sở chính của các chức danh này		
1.2	Thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm thông tin về việc người nộp thuế có tham gia hoặc chịu tác động vào quá trình, quyết định tái cơ cấu hay chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản của tập đoàn trong năm kê khai		
1.3	Thông tin các doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ tương đồng trên thị trường trong nước và quốc tế (các đối thủ cạnh tranh chính)		
2	Các giao dịch liên kết: với mỗi loại/dòng giao dịch liên kết trọng yếu mà người nộp thuế có liên		

	quan, cung cấp các thông tin sau:		
2.1	Mô tả về các giao dịch liên kết trọng yếu (ví dụ cung cấp dịch vụ sản xuất, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khoản vay, các bảo lãnh thực hiện và tài chính, nhượng quyền TSVH, v.v...) và bối cảnh mà các giao dịch này được thực hiện		
2.2	Giá trị và hóa đơn các khoản thanh toán và được thanh toán trong nội bộ tập đoàn đối với mỗi loại giao dịch liên quan đến công ty con (ví dụ thanh toán và được trả đối với sản phẩm, dịch vụ, bản quyền, lãi vay, v.v...) bị Cơ quan thuế nước ngoài điều chỉnh		
2.3	Xác định các bên liên kết liên quan đến các giao dịch liên kết và quan hệ giữa các bên liên kết này		
2.4	Bản sao các thoả thuận, hợp đồng giao dịch liên kết		
2.5	Phân tích chức năng và phân tích so sánh chi tiết đối với người nộp thuế và các bên liên kết đối với mỗi loại giao dịch liên kết, bao gồm bất kỳ thay đổi nào so với năm trước đó		
2.6	Thuyết minh phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp nhất liên quan đến các dòng giao dịch liên kết và lý do lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.7	Xác định bên liên kết được lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết, và giải trình lý do lựa chọn		
2.8	Tóm tắt các giả định trọng yếu khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.9	Giải trình các lý do thực hiện phân tích dữ liệu nhiều năm (nếu có)		
2.10	Danh mục và mô tả các đối tượng so sánh độc lập (đối tượng nội bộ và đối tượng bên ngoài) và thông tin, chỉ số tài chính cần thiết phục vụ phân tích giá chuyên nhượng, bao gồm mô tả về phương pháp tìm kiếm dữ liệu so sánh và nguồn thông tin tìm kiếm		
2.11	Mô tả các khoản điều chỉnh so sánh đã thực hiện, lý do, tài liệu về kết quả điều chỉnh		
2.12	Mô tả lý do và diễn giải việc áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất đã tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập		
2.13	Tóm tắt thông tin về các chỉ số, chỉ tiêu, tiêu chí tài		

	chính định lượng và lý do, diễn giải về việc các chỉ tiêu này được sử dụng trong quá trình áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.14	Bản sao các Thỏa thuận APA đơn phương và song phương, đa phương và các thỏa thuận khác về thuế liên quan đến các giao dịch liên kết của người nộp thuế mà Cơ quan thuế Việt Nam không phải là một bên tham gia thỏa thuận, ký kết		
3	Thông tin tài chính:		
3.1	Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế		
3.2	Thông tin và kế hoạch phân bổ và cách thức sử dụng các dữ liệu tài chính khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
3.3	Mô tả tóm tắt về các dữ liệu tài chính có liên quan trong quá trình phân tích so sánh và nguồn dữ liệu		
3.4	Tóm tắt lý do và giải trình nguyên nhân, kế hoạch kinh doanh, đầu tư và chiến lược phát triển đối với các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh thua lỗ từ 03 năm trở lên		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số.....

Ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP
ngày tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

**DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU
CÀN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ TOÀN CẦU**
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ.....đến.....

- [01] Tên người nộp thuế
- [02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--
- [03] Địa chỉ:
- [04] Quận/huyện: [05] Tỉnh/thành phố:
- [06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:
- [09] Tên đại lý thuế (nếu có):
- [10] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục III, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cơ cấu tổ chức:		
1.1	Sơ đồ minh họa cơ cấu sở hữu; cơ cấu pháp lý của tập đoàn và vị trí địa lý của các công ty con thuộc tập đoàn đang hoạt động.		
2	Thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn gồm:		
2.1	Các yếu tố chính và kênh quan trọng tạo lợi nhuận kinh doanh.		
2.2	Mô tả về chuỗi cung ứng của 05 sản phẩm và/hoặc dịch vụ lớn nhất của tập đoàn tính theo doanh thu và bất kỳ hàng hóa và/hoặc dịch vụ nào chiếm hơn 5% doanh thu tập đoàn, bao gồm thông tin về thị trường địa lý chính của các hàng hóa, dịch vụ này. Mô tả có thể dưới hình thức sơ đồ hoặc biểu đồ		
2.3	Danh sách và mô tả ngắn gọn các thỏa thuận dịch vụ trọng yếu giữa các thành viên của tập đoàn, không gồm các dịch vụ nghiên cứu phát triển (R&D), bao		

	gồm mô tả năng lực của các trụ sở chính (cấp toàn cầu và cấp vùng) cung cấp các dịch vụ quan trọng và các chính sách giá chuyển nhượng để phân bổ chi phí dịch vụ và xác định giá phải trả cho các dịch vụ nội bộ tập đoàn. Tóm tắt và giải trình lý do chính trong trường hợp tập đoàn tiến hành hoạt động mua sắm và quảng cáo, tiếp thị thông qua các trung tâm mua sắm và trung tâm tiếp thị tập trung		
2.4	Mô tả các thị trường địa lý chính của các sản phẩm của tập đoàn nêu tại mục 2.2		
2.5	Mô tả bằng văn bản về phân tích chức năng đưa ra các đóng góp của trụ sở chính đối với các giá trị do các cơ sở kinh doanh bản địa trong tập đoàn tạo ra, ví dụ các chức năng trọng yếu được thực hiện, các rủi ro trọng yếu phải gánh chịu và các tài sản trọng yếu được sử dụng		
2.6	Mô tả về các giao dịch tái cơ cấu kinh doanh trọng yếu, các hoạt động mua bán, sáp nhập phát sinh trong năm tài chính		
3	Thông tin về tài sản vô hình (TSVH) của tập đoàn:		
3.1	Mô tả tổng quan về chiến lược chung của MNE với việc phát triển, sở hữu và khai thác TSVH, bao gồm vị trí của các cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) trụ sở chính và vị trí của nơi quản lý R&D		
3.2	Danh mục các TSVH hoặc nhóm các TSVH của tập đoàn có tác động trọng yếu đối với chính sách giá chuyển nhượng và các công ty sở hữu về mặt pháp lý đối với TSVH hoặc nhóm TSVH đó		
3.3	Danh sách các thỏa thuận quan trọng giữa các bên liên kết liên quan đến TSVH, thỏa thuận đóng góp chi phí, thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu và các thỏa thuận cấp giấy phép, nhượng quyền		
3.4	Mô tả chung về các chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các hoạt động R&D và TSVH		
3.5	Mô tả chung về bất kỳ chuyển nhượng lợi ích quan trọng đối với TSVH giữa các bên liên kết trong năm tài chính liên quan, bao gồm thông tin các công ty con, các quốc gia tham gia chuyển nhượng và các		

	khoản thanh toán liên quan		
4	Các hoạt động tài chính nội bộ tập đoàn:		
4.1	Mô tả chung về cơ chế phân bổ tài chính của tập đoàn, bao gồm các thỏa thuận tài chính, thỏa thuận cấp vốn quan trọng với các bên cho vay độc lập		
4.2	Thông tin xác định bất kỳ thành viên nào của tập đoàn cung cấp chức năng tài chính, vốn tập trung cho tập đoàn, bao gồm các quốc gia nơi thành lập công ty con và nơi đặt trụ sở điều hành thực tế của công ty con		
4.3	Mô tả chung về chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các thỏa thuận tài chính, cấp vốn giữa các bên liên kết		
5	Kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế của tập đoàn:		
5.1	Báo cáo tài chính hợp nhất năm kê khai của tập đoàn và các báo cáo, cơ chế tài chính, quản lý nội bộ phục vụ mục đích tính thuế của tập đoàn; thuế suất áp dụng xác định nghĩa vụ thuế tương ứng lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên liên kết có giao dịch liên kết với người nộp thuế		
5.2	Danh sách mô tả ngắn gọn về các thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đơn phương và các chính sách thuế khác liên quan đến việc phân bổ thu nhập giữa các quốc gia		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:.....
 Chứng chỉ hành nghề số.....

Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng
dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chi tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

MỤC II. DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Tên tập đoàn đa quốc gia															
Quốc gia	Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại	Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế	Các hoạt động kinh doanh												
			Nghiên cứu và phát triển	Nắm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ	Mua hàng	Chế tạo hoặc sản xuất	Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối	Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan	Tài chính nội bộ tập đoàn	Các dịch vụ tài chính theo quy định	Bảo hiểm	Nắm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác	Công ty không hoạt động	Khác
	1.														
	2.														
	3.														
														

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Tổng quan về hoạt động phân bổ thu nhập, thuế và hoạt động kinh doanh theo quốc gia cư trú:

Các nội dung kê theo đơn vị tiền tệ được quy đổi đơn vị tính là đồng Việt Nam theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp. Trường hợp các bên liên kết thuộc tập đoàn có năm tài chính khác nhau thì báo cáo lợi nhuận lập theo số liệu, thông tin tại báo cáo của năm tài chính liền kề trước kỳ tính thuế của người nộp thuế.

- Chỉ tiêu “Quốc gia”: Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi các bên liên kết là đối tượng cư trú và nơi đặt cơ sở thường trú, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này các bên liên kết tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế và các bên liên kết thuộc tập đoàn (bao gồm cả trường hợp các bên liên kết này không xác định được là đối tượng cư trú của quốc gia, vùng lãnh thổ nào).

+ Trường hợp công ty mẹ tối cao và bên liên kết cư trú thuế ở nhiều nước thì phải thực hiện xác định nơi cư trú thuế theo hướng dẫn của Hiệp định thuế liên quan.

+ Trường hợp không có Hiệp định thuế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ liên quan thì ghi nước hoặc vùng lãnh thổ bên liên kết đăng ký kinh doanh hoặc ghi quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi các bên liên kết có cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này các bên liên kết tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

- Chỉ tiêu “Doanh thu”: Tổng giá trị các khoản thu có tính chất là doanh thu trong kỳ từ các bên liên kết và các bên độc lập, trừ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên kết, gồm:

+ Bên độc lập: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên độc lập.

+ Bên liên kết: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên liên kết khác.

+ Chỉ tiêu tổng doanh thu: Ghi tổng giá trị doanh thu tại cột Bên độc lập cộng (+) giá trị doanh thu tại cột Bên liên kết.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”: Ghi tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

- Chỉ tiêu “Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp”: Ghi tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) mà các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia phải nộp tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi cư trú và số thuế có tính chất tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp (như thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu) phải nộp tại các nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú.

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ chế độ kế toán theo cơ sở tiền mặt hoặc cơ sở dồn tích theo quy định tại nơi cư trú của bên liên kết và ghi chú phương pháp áp dụng nếu xác định theo cơ sở tiền mặt.

- Chỉ tiêu “Thuế thu nhập đã nộp”: Ghi tổng số thuế thu nhập đã nộp của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn.

Trường hợp các bên liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) tại nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú, số thuế nhà thầu này được tính vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

- Chỉ tiêu “Vốn đăng ký”: Ghi tổng số vốn cam kết đầu tư đã được giải ngân thực tế của các bên liên kết thuộc tập đoàn đa quốc gia tại nơi cư trú.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận lũy kế”: Ghi tổng cộng dồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn tại quốc gia tại thời điểm cuối kỳ.

- Chỉ tiêu “Số lượng nhân viên”: Ghi tổng số người lao động bình quân của các bên liên kết sử dụng.

- Chỉ tiêu “Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền mặt”: Ghi tổng giá trị tài sản của các bên liên kết, gồm: Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, Tài sản dở dang dài hạn.

D. Mục II. Danh mục các công ty con của tập đoàn theo nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú

- Chỉ tiêu “Quốc gia”: Ghi tương tự Chỉ tiêu Quốc gia tại Mục I.

- Chỉ tiêu “Các Công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại”: Ghi tên pháp nhân của các bên liên kết của công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) theo quy định của pháp luật tại nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

+ Trường hợp công ty mẹ tối cao hoặc các bên liên kết có cơ sở thường trú tại bên liên kết khác, ghi cơ sở thường trú tương ứng với dòng kê khai tên quốc gia là nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú của bên liên kết.

- Chỉ tiêu “Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú”: Ghi tên của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà các công ty con của tập đoàn đăng ký kinh doanh khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú.

- Chỉ tiêu “Các hoạt động kinh doanh”: Công ty mẹ tối cao xác định chức năng hoạt động kinh doanh của các bên liên kết, đánh dấu “x” vào ô tương ứng theo từng chức năng được liệt kê tại chỉ tiêu “Các hoạt động kinh doanh”. Trường hợp bên liên kết thực hiện nhiều hơn một chức năng, Công ty mẹ tối cao đánh dấu “x” vào tất cả các ô tương ứng với từng chức năng. 